| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**<br>**THIEN LONG GROUP CORPORATION** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom – Happiness*** |

*TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022*
*Ho Chi Minh City, 28 October 2022*

| | |
|---|---|
| **CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM** | **DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL** |

Kính gửi/ To: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/** ***Hochiminh Stock Exchange***

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG / THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

*Information disclosure type:* ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):**

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022.

- *Separate financial statements of Quarter III 2022.*
- *Consolidate financial statements of Quarter III 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong

*This information was disclosed on Company's website on date 28/10/2022, available at: http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2022.10.28 16:25:29 +07'00'

*Tài liệu đính kèm/ Attachment:*

- *BCTC riêng Quý III năm 2022.*
- *BCTC hợp nhất Quý III năm 2022.*
- *Separate financial statements of QIII 2022.*
- *Consolidate financial statements of QIII 2022.*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
*Legal representative/Party authorized to disclose information*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**TRẦN PHƯƠNG NGA**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- | **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.** |
| Số: 51../CV-TLG | ---------o0o--------- |
| *V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.* | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022* |

***Kính gửi:*** **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý III năm 2022 đạt 899 tỷ đồng, tăng 449 tỷ đồng, tương đương tăng 100% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 2.780 tỷ đồng, tăng 902 tỷ đồng, tương đương tăng 48% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý III năm 2022 đạt 104 tỷ đồng, tăng 100 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 404 tỷ đồng, tăng 224 tỷ đồng, tương đương tăng 125% so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt làm cho doanh thu tăng trưởng. Đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng, cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu. Đây là các nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất tốt hơn so với cùng kỳ.

- *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý III năm 2022 đạt 187 tỷ đồng, tăng 53 tỷ đồng, tương đương tăng 40% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đạt 627 tỷ đồng, giảm 219 tỷ đồng, tương đương giảm 26% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý III năm 2022 âm 10 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước âm 30 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đạt 145 tỷ đồng, tăng 70 tỷ đồng, tương đương tăng 93% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 150 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước chưa thực hiện điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

TỔNG GIÁM ĐỐC

**TRẦN PHƯƠNG NGA**

**Nơi nhận:**

*- Như trên;*

*- Lưu VP.*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022**
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 2-3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 6-40 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 6 năm 2022. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Cô Gia Thọ | Chủ tịch |
| | Bà Trần Thái Như | Thành viên |
| | Bà Cô Ngân Bình | Thành viên |
| | Bà Cô Cẩm Nguyệt | Thành viên |
| | Ông Tayfun Uner | Thành viên |
| | Ông Phạm Tri Nguyên | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Đình Tâm | Thành viên |
| | Ông Trần Lệ Nguyên | Thành viên (đến ngày 26/04/2022) |
| | Ông Huỳnh Văn Thiện | Thành viên (đến ngày 26/04/2022) |
| **Ban Kiểm soát** | Bà Nguyễn Thị Bích Ngà | Trưởng ban |
| | Bà Tạ Hồng Diệp | Thành viên |
| | Bà Vũ Thị Thanh Nga | Thành viên (từ ngày 26/04/2022) |
| | Ông Đinh Đức Hậu | Thành viên (đến ngày 26/04/2022) |
| **Tổng Giám đốc** | Bà Trần Phương Nga | Tổng Giám đốc |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Cô Gia Thọ | Chủ tịch hội đồng quản trị |
| **Trụ sở chính** | Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **2.152.305.536.163** | **1.867.453.670.532** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **336.679.571.450** | **503.425.694.773** |
| 111 | Tiền | | 252.679.571.450 | 339.074.817.864 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 84.000.000.000 | 164.350.876.909 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **500.900.000.000** | **239.999.139.200** |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 500.900.000.000 | 239.999.139.200 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **446.638.123.998** | **398.342.077.637** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 403.658.004.450 | 360.613.054.625 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 38.681.708.034 | 30.644.903.658 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 10.654.408.113 | 19.423.980.217 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (6.355.996.599) | (12.339.860.863) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **9** | **811.713.303.593** | **693.114.318.297** |
| 141 | Hàng tồn kho | | 821.875.488.355 | 704.241.213.936 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.162.184.762) | (11.126.895.639) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **56.374.537.122** | **32.572.440.625** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 13.512.974.427 | 13.186.182.712 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 39.491.401.598 | 15.920.601.434 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu NN | 16(a) | 3.370.161.097 | 3.465.656.479 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **602.795.422.726** | **578.684.880.396** |
| **210** | **I. Phải thu dài hạn** | | **11.827.122.241** | **5.799.200.123** |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 11.827.122.241 | 5.799.200.123 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **423.494.996.868** | **445.543.913.696** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 399.587.363.358 | 425.390.545.912 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *1.061.284.437.438* | *1.031.042.278.559* |
| 223 | *- Giá trị khấu hao lũy kế* | | *(661.697.074.080)* | *(605.651.732.647)* |
| 227 | Tài sản vô hình | 11(b) | 23.907.633.510 | 20.153.367.784 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *74.025.516.251* | *68.137.527.411* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(50.117.882.741)* | *(47.984.159.627)* |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | | **64.920.170.331** | **19.040.558.603** |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 64.920.170.331 | 19.040.558.603 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | | **33.723.584.000** | **33.621.440.000** |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 37.685.000.000 | 37.685.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | (3.961.416.000) | (4.063.560.000) |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **68.829.549.286** | **74.679.767.974** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 54.524.740.558 | 64.581.906.877 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 13 | 14.304.808.728 | 10.097.861.097 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **2.755.100.958.889** | **2.446.138.550.928** |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022
**(tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **677.717.643.165** | **620.560.103.651** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **661.364.079.165** | **578.295.639.397** |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 226.294.053.926 | 192.966.654.832 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 4.015.521.051 | 6.770.431.424 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 16(b) | 67.021.665.969 | 23.159.487.331 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 38.103.900.208 | 27.023.465.313 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 111.400.136.318 | 96.976.213.042 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 9.815.763.518 | 49.255.503.644 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19(a) | 192.069.266.667 | 173.272.413.271 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 24 | 12.643.771.508 | 8.871.470.540 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **16.353.564.000** | **42.264.464.254** |
| 338 | Vay dài hạn | 19(b) | - | 11.689.230.754 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 16.353.564.000 | 30.575.233.500 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.077.383.315.724** | **1.825.578.447.277** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **2.077.383.315.724** | **1.825.578.447.277** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21,22 | 778.422.086.954 | 777.944.530.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *778.422.086.954* | *777.944.530.000* |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 361.633.483.771 | 361.633.483.771 |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22 | (510.554.454) | (300.043.194) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 261.896.462.556 | 228.691.572.556 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22 | 676.136.524.907 | 457.608.904.144 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *396.733.273.144* | *345.990.396.887* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này* | | *279.403.251.763* | *111.618.507.257* |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | (194.688.010) | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **2.755.100.958.889** | **2.446.138.550.928** |

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 28 tháng 10 năm 2022 |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

Đơn vị: VND

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *T.M* | *Quý III năm 2022* | *Quý III năm 2021* | *9 tháng năm 2022* | *9 tháng năm 2021* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **Doanh thu bán hàng** | | **908.712.377.933** | **451.548.091.130** | **2.797.926.234.139** | **1.893.170.993.409** |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | (9.919.593.840) | (1.470.799.853) | (17.586.711.220) | (14.777.462.780) |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng** | **28** | **898.792.784.093** | **450.077.291.277** | **2.780.339.522.919** | **1.878.393.530.629** |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 29 | 494.905.021.218 | 284.166.126.771 | 1.552.534.132.545 | 1.101.717.427.569 |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | **403.887.762.875** | **165.911.164.506** | **1.227.805.390.374** | **776.676.103.060** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 30 | 14.004.171.633 | 6.823.449.299 | 36.980.943.802 | 22.052.236.157 |
| 22 | Chi phí tài chính | 31 | 4.011.530.904 | 3.441.419.621 | 10.155.861.032 | 4.357.175.525 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *31* | 2.283.809.595 | *1.820.980.605* | 6.284.436.726 | 5.424.486.765 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 32 | 207.183.560.144 | 100.467.334.941 | 522.240.006.137 | 356.876.835.972 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 33 | 75.382.132.631 | 62.804.864.212 | 227.257.182.781 | 211.999.915.811 |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **131.314.710.829** | **6.020.995.031** | **505.133.284.226** | **225.494.411.909** |
| 31 | Thu nhập khác | | 1.810.903.379 | 110.742.440 | 7.481.890.999 | 3.187.610.446 |
| 32 | Chi phí khác | | 372.474.924 | 50.748.304 | 1.684.532.470 | 440.222.925 |
| **40** | **Lợi nhuận khác** | **34** | **1.438.428.455** | **59.994.136** | **5.797.358.529** | **2.747.387.521** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **132.753.139.284** | **6.080.989.167** | **510.930.642.755** | **228.241.799.430** |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35 | 34.501.406.259 | (6.528.465.264) | 111.421.507.388 | 38.367.002.625 |
| 52 | Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 35 | (5.298.203.069) | 8.918.247.603 | (4.206.947.631) | 10.172.013.480 |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **103.549.936.094** | **3.691.206.828** | **403.716.082.998** | **179.702.783.325** |
| | **Phân bổ cho:** | | | | | |
| **61** | **Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **103.744.624.104** | **3.691.206.828** | **403.910.771.008** | **179.702.783.325** |
| **62** | **Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **(194.688.010)** | **-** | **(194.688.010)** | **-** |
| *70* | *Lãi cơ bản trên cổ phiếu* | *25(a)* | | | *4.670* | *2.079* |
| *71* | *Lãi suy giảm trên cổ phiếu* | *25(b)* | | | *4.670* | *2.079* |

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý III năm 2022 | Quý III năm 2021 | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **01** | **Lợi nhuận trước thuế** | **132.753.139.284** | **6.080.989.167** | **510.930.642.755** | **228.241.799.430** |
| | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 19.988.741.054 | 20.943.263.880 | 62.184.669.816 | 62.411.410.938 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (3.986.397.770) | (11.681.141.543) | (21.429.444.672) | (13.354.797.564) |
| 05 | (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | (6.730.774.965) | (5.659.075.028) | (17.323.868.629) | (18.724.548.170) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 2.297.296.273 | 1.820.980.605 | 6.284.436.726 | 5.424.486.765 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **144.322.003.876** | **11.505.017.081** | **540.646.435.996** | **263.998.351.399** |
| 09 | Thay đổi các khoản phải thu | 124.249.729.221 | 27.163.309.246 | (79.809.867.328) | (6.320.584.336) |
| 10 | Thay đổi hàng tồn kho | (98.041.965.831) | (24.986.620.062) | (117.634.274.419) | (107.408.554.410) |
| 11 | Thay đổi các khoản phải trả | (440.865.826) | (10.640.205.130) | 83.246.300.895 | 43.809.375.257 |
| 12 | Thay đổi chi phí trả trước | 4.078.611.824 | 11.009.222.076 | 9.627.909.121 | 14.214.734.972 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (2.483.387.378) | (1.941.802.879) | (6.246.969.290) | (5.484.870.213) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (39.831.817.614) | (24.866.039.780) | (68.191.371.748) | (45.493.884.179) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động KD | (5.029.581.241) | (11.852.946.000) | (34.195.263.132) | (39.475.676.551) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **126.822.727.031** | **(24.610.065.448)** | **327.442.900.095** | **117.838.891.939** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | (45.072.391.235) | (13.390.586.672) | (99.142.473.512) | (39.780.569.572) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 83.790.550 | 83.179.293 | 1.605.568.034 | 1.996.916.209 |
| 23 | Tiền chi gửi có kỳ hạn | (199.500.000.000) | (40.400.000.000) | (480.962.323.288) | (377.899.139.200) |
| 24 | Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn | 9.062.323.288 | 127.500.000.000 | 220.061.462.488 | 531.000.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (7.000.000.000) | - | (7.000.000.000) |
| 27 | Tiền lãi, cổ tức và LN được chia | 2.264.285.853 | 6.766.613.112 | 12.493.241.524 | 23.570.165.480 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **(233.161.991.544)** | **73.559.205.733** | **(345.944.524.754)** | **131.887.372.917** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 31 | Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu | 477.556.954 | - | 477.556.954 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 233.497.412.883 | 99.809.801.906 | 539.432.517.894 | 442.032.179.019 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (274.723.362.217) | (164.442.346.880) | (532.324.895.252) | (460.815.508.214) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | - | (116.638.340.625) | (155.619.167.000) | (194.432.793.625) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **(40.748.392.380)** | **(181.270.885.599)** | **(148.033.987.404)** | **(213.216.122.820)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **(147.087.656.893)** | **(132.321.745.314)** | **(166.535.612.063)** | **36.510.142.036** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **483.978.904.193** | **540.363.905.992** | **503.425.694.773** | **371.680.211.939** |
| 61 | *Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ* | *(211.675.850)* | *(132.546.682)* | *(210.511.260)* | *(280.739.979)* |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **336.679.571.450** | **407.909.613.996** | **336.679.571.450** | **407.909.613.996** |

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 28 tháng 10 năm 2022 |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.345 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.974 nhân viên).

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc Công ty (tại ngày đầu kỳ là 7 công ty con). Chi tiết như sau:

| | | | Tại ngày cuối kỳ | | Tại ngày đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Tỉnh Đồng Nai | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hà Nội | - | - | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Đà nẵng | - | - | 100% | 100% |
| Flexoffice Pte. Ltd. | Kinh doanh văn phòng phẩm | Singapore | 100% | 100% | 100% | 100% |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 2 công ty con trực thuộc các công ty con của Công ty. Chi tiết như sau:

| | | | Tại ngày cuối kỳ | | Tại ngày đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ |
| Công ty Cổ phần Clever Word | Kinh doanh tổng hợp | Thành phố Hồ Chí Minh, VN | 70% | 70% | - | - |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD | Kinh doanh văn phòng phẩm | Malaysia | 60% | 60% | - | - |

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 2 – 7 năm |
| Khuôn và TSCĐ khác | 3 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Ghi nhận doanh thu

### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### (c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

### 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

### 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 525.337.403 | 1.123.648.210 |
| Tiền gửi ngân hàng | 252.154.234.047 | 337.951.169.654 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 84.000.000.000 | 164.350.876.909 |
| | 336.679.571.450 | 503.425.694.773 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 500.900.000.000 | 220.000.000.000 |
| Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng | - | 19.999.139.200 |
| | 500.900.000.000 | 239.999.139.200 |

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | | Số đầu kỳ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô | 25.000.000.000 | (*) | - | 2,00 | 25.000.000.000 | (*) | - | 2,00 |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 3.565.000.000 | (*) | (3.565.000.000) | - | 3.565.000.000 | (*) | (3.565.000.000) | - |
| Công ty Cổ phần Chíp Sáng | 1.520.000.000 | (*) | (396.416.000) | 1,89 | 1.520.000.000 | (*) | (498.560.000) | 1,89 |
| Công ty Cổ phần In số 7 | 600.000.000 | (*) | - | 2,50 | 600.000.000 | (*) | - | 2,50 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio | 7.000.000.000 | (*) | - | - | 7.000.000.000 | (*) | - | - |
| | 37.685.000.000 | | (3.961.416.000) | | 37.685.000.000 | | (4.063.560.000) | |

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| SQI Group Int'l. Corp. | 23.642.608.068 | 34.137.856.436 |
| Khác | 380.015.396.382 | 326.475.198.189 |
| | 403.658.004.450 | 360.613.054.625 |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Cty Cp Xây Dựng Thương Mại SQC | 6.210.000.000 | - |
| Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG | 7.644.000.000 | 3.822.000.000 |
| Khác | 24.827.708.034 | 26.822.903.658 |
| | 38.681.708.034 | 30.644.903.658 |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu lãi tiền gửi | 7.507.332.601 | - | 2.481.407.557 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.288.609.333 | - | 1.413.195.700 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 57.800.000 | - | 10.455.618.882 | - |
| Khác | 800.666.179 | - | 5.073.758.078 | - |
| | 10.654.408.113 | - | 19.423.980.217 | - |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Dư nợ gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Like Link Co., Ltd. | - | - | - | 9.359.076.827 | 4.574.451.528 | (4.784.625.299) |
| Mega Cash & Carry | 1.753.989.596 | - | (1.753.989.596) | 1.753.989.596 | - | (1.753.989.596) |
| Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ | 12.356.791.086 | 11.726.865.839 | (629.925.247) | 9.473.824.639 | 8.008.006.145 | (1.465.818.494) |
| Trung Tâm Sách Xuân Thu | 10.630.504.092 | 10.172.671.470 | (457.832.622) | 7.238.819.941 | 5.985.377.400 | (1.253.442.541) |
| CN Cty CP Anh Ngữ Apax | 816.925.065 | - | (816.925.065) | 816.925.065 | - | (816.925.065) |
| Nhà Sách Nhân Văn | 377.333.800 | 96.687.580 | (280.646.220) | 413.815.724 | 133.130.857 | (280.684.867) |
| Khác | 36.324.618.600 | 33.907.940.751 | (2.416.677.849) | 5.117.395.493 | 3.133.020.492 | (1.984.375.001) |
| | 62.260.162.239 | 55.904.165.640 | (6.355.996.599) | 34.173.847.285 | 21.833.986.422 | (12.339.860.863) |

## 9 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 55.930.517.527 | - | 62.834.069.879 | - |
| Nguyên vật liệu | 338.891.841.962 | (2.210.844.443) | 262.457.334.508 | (2.068.850.143) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.548.421.831 | (1.204.448.748) | 5.879.797.881 | (1.012.501.567) |
| Bán thành phẩm | 59.344.546.001 | (1.808.180.854) | 60.399.405.581 | (2.122.979.626) |
| Thành phẩm | 195.585.175.266 | (2.242.930.783) | 139.536.304.257 | (2.065.870.323) |
| Hàng hóa | 164.574.985.768 | (2.695.779.934) | 173.134.301.830 | (3.856.693.980) |
| | 821.875.488.355 | (10.162.184.762) | 704.241.213.936 | (11.126.895.639) |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | (11.126.895.639) | (24.601.987.461) |
| Trích lập dự phòng | (5.519.644.268) | (6.669.330.091) |
| Hoàn nhập dự phòng | 6.484.355.145 | 19.904.288.080 |
| Số dư cuối kỳ | (10.162.184.762) | (11.367.029.472) |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### (a) Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 7.173.016.074 | 8.820.633.333 |
| Chi phí bảo trì hệ thống SAP | 463.038.486 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 751.139.371 | 55.239.933 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tài sản | 1.846.199.004 | 1.348.016.385 |
| Khác | 3.279.581.492 | 2.962.293.061 |
| | 13.512.974.427 | 13.186.182.712 |

### (b) Dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Tiền thuê đất (*) | 9.992.051.161 | 10.239.107.371 |
| Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**) | 9.731.333.329 | 9.972.606.058 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23.444.805.375 | 33.992.276.017 |
| Khác | 11.356.550.693 | 10.377.917.431 |
| | 54.524.740.558 | 64.581.906.877 |

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 77.768.089.589 | 93.010.608.581 |
| Tăng trong kỳ | 50.815.170.491 | 37.591.525.216 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 754.968.134 | 861.054.833 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | 1.950.793.563 | 4.746.721.347 |
| Chuyển từ tài sản cố định | 24.700.000 | - |
| Thanh lý | (95.888.857) | - |
| Phân bổ trong kỳ | (63.180.117.935) | (56.802.720.243) |
| Số dư cuối kỳ | 68.037.714.985 | 79.407.189.734 |

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 222.189.727.599 | 565.729.149.941 | 48.524.499.195 | 18.068.118.109 | 176.530.783.715 | **1.031.042.278.559** |
| Mua trong kỳ | - | 4.500.749.341 | 205.000.000 | 1.659.959.310 | 3.280.582.041 | **9.646.290.692** |
| Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12) | 551.514.100 | 13.871.080.691 | - | - | 11.255.362.447 | **25.677.957.238** |
| Phân loại lại | - | (1.384.468.907) | - | 1.359.768.907 | - | **(24.700.000)** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.353.748.993) | (35.238.095) | (358.203.495) | (1.310.198.468) | **(5.057.389.051)** |
| Tại ngày cuối kỳ | 222.741.241.699 | 579.362.762.073 | 48.694.261.100 | 20.729.642.831 | 189.756.529.735 | **1.061.284.437.438** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | (88.456.572.476) | (327.607.067.934) | (36.067.655.164) | (16.644.893.950) | (136.875.543.123) | **(605.651.732.647)** |
| Khấu hao trong kỳ | (7.446.443.368) | (35.848.943.744) | (3.680.666.960) | (786.222.960) | (13.373.253.855) | **(61.135.530.887)** |
| Phân loại lại | - | 1.112.967.260 | - | (1.112.967.260) | 23.512.206 | **23.512.206** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.977.919.584 | 35.238.095 | 352.203.495 | 1.701.316.074 | **5.066.677.248** |
| Tại ngày cuối kỳ | (95.903.015.844) | (359.365.124.834) | (39.713.084.029) | (18.191.880.675) | (148.523.968.698) | **(661.697.074.080)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 133.733.155.123 | 238.122.082.007 | 12.456.844.031 | 1.423.224.159 | 39.655.240.592 | **425.390.545.912** |
| Tại ngày cuối kỳ | 126.838.225.855 | 219.997.637.239 | 8.981.177.071 | 2.537.762.156 | 41.232.561.037 | **399.587.363.358** |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 323.838.004.535 Đồng (tại ngày đầu năm: 299.176.450.140 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 26.772.036.140 Đồng (tại ngày đầu năm: 19.982.859.915) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.047.625.000 | 51.722.902.411 | 367.000.000 | **68.137.527.411** |
| Mua trong kỳ | - | 6.612.771.840 | - | **6.612.771.840** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (724.783.000) | - | **(724.783.000)** |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.047.625.000 | 57.610.891.251 | 367.000.000 | **74.025.516.251** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | (1.175.864.496) | (46.441.295.131) | (367.000.000) | **(47.984.159.627)** |
| Khấu hao trong kỳ | - | (2.858.506.114) | - | **(2.858.506.114)** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 724.783.000 | - | **724.783.000** |
| Tại ngày cuối kỳ | (1.175.864.496) | (48.575.018.245) | (367.000.000) | **(50.117.882.741)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 14.871.760.504 | 5.281.607.280 | - | **20.153.367.784** |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.871.760.504 | 9.035.873.006 | - | **23.907.633.510** |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 43.960.215.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.397.384.677Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Công trình đang xây dựng | 43.271.407.543 | 1.533.200.000 |
| Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt | 13.352.859.592 | 12.089.666.057 |
| Khuôn đang chế tạo | 8.295.903.196 | 5.370.720.046 |
| Khác | - | 46.972.500 |
| | 64.920.170.331 | 19.040.558.603 |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 19.040.558.603 | 13.434.075.449 |
| Tăng trong kỳ | 72.100.501.091 | 25.346.807.726 |
| Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a)) | (25.622.290.229) | (23.699.246.445) |
| Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10) | (754.968.134) | (861.054.833) |
| Số dư cuối kỳ | 64.920.170.331 | 14.220.581.897 |

## 13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi | 14.304.808.728 | 10.097.861.097 |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 10.097.861.097 | 28.949.024.192 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35) | 4.206.947.631 | (10.172.013.480) |
| Số dư cuối kỳ | 14.304.808.728 | 18.777.010.712 |

## 13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

### Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ | 9.756.559.310 | 2.613.099.824 |
| Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*) | 1.216.078.779 | - |
| Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng | 3.791.098.624 | 7.205.645.277 |
| Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả | - | 216.496.958 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | (458.927.985) | 62.619.038 |
| | 14.304.808.728 | 10.097.861.097 |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|---|---|---|---|---|
| 2018 | Chưa quyết toán | 461.063.061 | - | 461.063.061 |
| 2019 | Chưa quyết toán | 2.695.902.850 | - | 2.695.902.850 |
| 2020 | Đã quyết toán | 10.895.749.855 | (572.178.378) | 10.323.571.477 |
| 2020 | Chưa quyết toán | 33.955.601.165 | (18.731.332.452) | 15.224.268.713 |
| 2021 | Chưa quyết toán | 21.997.117.688 | (6.886.807) | 21.990.230.881 |
| 2022 | Chưa quyết toán | 12.607.402.582 | - | 12.607.402.582 |
| | | 82.612.837.201 | (19.310.397.637) | 63.302.439.564 |

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 6.080.393.896 VNĐ. Khoản lỗ còn lại 57.222.045.668 VNĐ không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Teibow Co.,Ltd | 15.738.881.056 | 15.738.881.056 | 5.948.902.220 | 5.948.902.220 |
| Oleander Financial Pte Ltd. | 11.070.812.953 | 11.070.812.953 | 7.555.170.034 | 7.555.170.034 |
| Khác | 199.484.359.917 | 199.484.359.917 | 179.462.582.578 | 179.462.582.578 |
| | 226.294.053.926 | 226.294.053.926 | 192.966.654.832 | 192.966.654.832 |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Yachiyo Industrial Co., Ltd | 1.233.941.939 | 220.829.938 |
| Khác | 2.781.579.112 | 6.549.601.486 |
| | 4.015.521.051 | 6.770.431.424 |

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

| | Số đầu kỳ VND | Phát sinh tăng trong kỳ VND | Phát sinh giảm trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế TNDN – hiện hành | 3.465.656.479 | - | (95.495.382) | 3.370.161.097 |
| | 3.465.656.479 | - | (95.495.382) | 3.370.161.097 |

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Phân loại lại VND | Số cuối kỳ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.093.486.409 | 91.987.309.733 | (92.259.673.496) | - | 7.821.122.646 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11.141.967.489 | (11.141.967.489) | - | - |
| Thuế TNDN – hiện hành | 13.482.897.623 | 111.421.507.388 | (68.191.371.748) | (95.495.382) | 56.617.537.881 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.402.758.298 | 30.384.252.618 | (29.252.805.145) | - | 2.534.205.771 |
| Thuế khác | 180.345.001 | 2.102.342.431 | (2.233.887.761) | - | 48.799.671 |
| | 23.159.487.331 | 247.037.379.659 | (203.079.705.639) | (95.495.382) | 67.021.665.969 |

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả | 74.172.229.653 | 69.520.694.385 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 26.276.043.970 | 16.322.991.207 |
| Lãi vay | 374.441.452 | 336.974.016 |
| Khác | 10.577.421.243 | 10.795.553.434 |
| | 111.400.136.318 | 96.976.213.042 |

## 18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 2.631.420.589 | 1.109.882.486 |
| Cổ tức phải trả | 11.165.500 | 38.938.653.000 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.919.304.000 | 4.400.287.355 |
| Khác | 5.253.873.429 | 4.806.680.803 |
| | 9.815.763.518 | 49.255.503.644 |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

## 19 VAY

### (a) Ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i) | - | - | 222.147.826.237 | (168.899.739.716) | 53.248.086.521 | 53.248.086.521 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii) | - | - | 29.640.973.632 | (10.091.142.485) | 19.549.831.147 | 19.549.831.147 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii) | 102.231.491.851 | 102.231.491.851 | 240.017.272.858 | (248.576.872.978) | 93.671.891.731 | 93.671.891.731 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv) | 12.104.224.800 | 12.104.224.800 | - | - | 12.104.224.800 | 12.104.224.800 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (v) | 42.078.235.078 | 42.078.235.078 | 41.885.058.841 | (83.963.293.919) | - | - |
| Các cá nhân khác | - | - | 5.741.386.326 | - | 5.741.386.326 | 5.741.386.326 |
| | 156.413.951.729 | 156.413.951.729 | 539.432.517.894 | (511.531.049.098) | 184.315.420.525 | 184.315.420.525 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | | | | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) | 16.858.461.542 | 16.858.461.542 | 11.689.230.754 | (20.793.846.154) | 7.753.846.142 | 7.753.846.142 |
| | 173.272.413.271 | 173.272.413.271 | 551.121.748.648 | (532.324.895.252) | 192.069.266.667 | 192.069.266.667 |

### (b) Dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*) | 11.689.230.754 | 11.689.230.754 | - | (11.689.230.754) | - | - |

## 19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số dư nợ gốc | 5.169.230.754 | 28.547.692.286 |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | (5.169.230.754) | (16.858.461.542) |
| | - | 11.689.230.754 |

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11(a)).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

## 20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 5.737.564.000 | 19.959.233.500 |
| Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b)) | 10.616.000.000 | 10.616.000.000 |
| | 16.353.564.000 | 30.575.233.500 |

## 21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Số cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 77.794.453 | - | 77.794.453 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 77.794.453 | - | 77.794.453 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 77.794.453 | - | 77.794.453 | - |

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu phổ thông | % | Số cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 37.350.952 | 48,01 | 37.350.952 | 48,01 |
| NWL Cayman Holdings Ltd. | 5.500.000 | 7,07 | 5.500.000 | 7,07 |
| Ông Cô Gia Thọ | 4.744.605 | 6,10 | 4.744.605 | 6,10 |
| Cổ đông khác | 30.198.896 | 38,82 | 30.198.896 | 38,82 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 77.794.453 | 100 | 77.794.453 | 100 |

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021** | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 777.944.530.000 | 361.633.483.771 | 199.910.168.556 | 92.630.401 | 408.678.823.562 | - | **1.748.259.636.290** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 179.702.783.325 | - | **179.702.783.325** |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (280.739.979) | - | - | **(280.739.979)** |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2021 | | | | - | (116.691.679.500) | - | **(116.691.679.500)** |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 | - | - | 28.781.404.000 | - | (28.781.404.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 | - | - | - | - | (23.984.503.675) | - | **(23.984.503.675)** |
| Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên | - | - | - | - | (7.938.015.000) | - | **(7.938.015.000)** |
| Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (1.984.504.000) | - | **(1.984.504.000)** |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (7.033.001.596) | - | **(7.033.001.596)** |
| Số cuối kỳ | 777.944.530.000 | 361.633.483.771 | 228.691.572.556 | (188.109.578) | 401.968.499.116 | - | **1.770.049.975.865** |
| **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022** | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 777.944.530.000 | 361.633.483.771 | 228.691.572.556 | (300.043.194) | 457.608.904.144 | - | **1.825.578.447.277** |
| Nhận vốn góp trong kỳ | 477.556.954 | - | - | - | - | - | **477.556.954** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 403.910.771.008 | (194.688.010) | **403.716.082.998** |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (210.511.260) | - | - | **(210.511.260)** |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế(i) | - | - | - | - | (116.691.679.500) | - | **(116.691.679.500)** |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2021(ii) | - | - | 33.204.890.000 | - | (33.204.890.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021(iii) | - | - | - | - | (27.670.741.000) | - | **(27.670.741.000)** |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv) | - | - | - | - | (7.815.839.745) | - | **(7.815.839.745)** |
| Số cuối kỳ | 778.422.086.954 | 361.633.483.771 | 261.896.462.556 | (510.554.454) | 676.136.524.907 | (194.688.010) | **2.077.383.315.723** |

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 30%/mệnh giá. Trong 6 tháng đầu năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
(ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST;
(iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, trong 9 tháng đầu năm đã trích 7.815.839.745 Đồng.

## 23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 38.938.653.000 | 77.805.618.500 |
| Cổ tức phải trả trong năm | 116.691.679.500 | 116.691.679.500 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (155.619.167.000) | (194.432.793.625) |
| Số dư cuối kỳ | 11.165.500 | 64.504.375 |

## 24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8.871.470.540 | 5.838.669.865 |
| Trích quỹ | 27.670.741.000 | 31.922.518.675 |
| Sử dụng quỹ | (23.898.440.032) | (28.889.718.000) |
| Số dư cuối kỳ | 12.643.771.508 | 8.871.470.540 |

## 25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 403.910.771.008 | 179.702.783.325 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (40.391.077.101) | (17.970.278.333) |
| | 363.519.693.907 | 161.732.504.992 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 77.794.453 | 77.794.453 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 4.670 | 2.079 |

## 25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### (a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ ("USD") | 5.238.810 | 2.515.919 |
| Đồng Euro ("EUR") | 93.823 | 45.197 |
| Đồng nhân dân tệ ("CNY") | 14.971 | 14.971 |
| Đồng bảng Anh ("GBP") | 1.908 | 1.915 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 51.232 | 118.885 |
| Đồng Baht Thái ("THB") | 7.680 | 7.680 |
| Đồng Yên Nhật ("JPY") | 12.434.188 | 2.497 |
| Đô la Úc ("AUD") | 110 | 110 |
| Đồng Won Hàn Quốc ("KRW") | 336.000 | 336.000 |
| Đồng Đài Loan ("TWD") | 12.570 | 12.570 |
| Đồng Ringgit Malaysia ("MYR") | 2.412.242 | - |

### (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

## 27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Nguyên nhân xóa nợ | Giá trị VND | Nguyên nhân xóa nợ |
| Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc | 219.103.729 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 219.103.729 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã | 107.886.623 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 107.886.623 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa | 3.999.428 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 3.999.428 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây | 24.094.403 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 24.094.403 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường | 9.384.969 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 9.384.969 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân | 52.063.917 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 52.063.917 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| CN Cty TMDV VH Thiên Hợp | 54.842.961 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 54.842.961 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Nhà Sách Tân Mai | 194.567.441 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 194.567.441 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo | 29.748.099 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 29.748.099 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí | 30.966.727 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 30.966.727 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Cty TNHH TM VPP Hoa Mai | 19.785.744 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 19.785.744 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân | 34.991.387 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 34.991.387 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| Cty Phạm Nguyễn | 50.462.208 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* | 50.462.208 | *Công nợ không có khả năng thu hồi* |
| | 831.897.636 | | 831.897.636 | |

## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.177.733.836.000 | 1.470.417.090.673 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 620.100.470.926 | 422.564.025.378 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 91.927.213 | 189.877.358 |
| | 2.797.926.234.139 | 1.893.170.993.409 |
| **Các khoản giảm trừ** | | |
| Thành phẩm bị trả lại | (5.994.666.977) | (6.836.713.335) |
| Hàng hóa bị trả lại | (4.897.075.472) | (4.041.713.555) |
| Chiết khấu thương mại | (6.694.968.771) | (3.899.035.890) |
| | (17.586.711.220) | (14.777.462.780) |
| **Doanh thu thuần về bán hàng** | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.165.044.200.252 | 1.459.681.341.448 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 615.203.395.454 | 418.522.311.823 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 91.927.213 | 189.877.358 |
| | 2.780.339.522.919 | 1.878.393.530.629 |

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 1.553.498.843.422 | 1.114.952.385.558 |
| (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (964.710.877) | (13.234.957.989) |
| | 1.552.534.132.545 | 1.101.717.427.569 |

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 16.909.143.625 | 18.171.414.013 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 322.503.800 | 142.503.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 19.749.296.377 | 3.738.318.344 |
| | 36.980.943.802 | 22.052.236.157 |

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 6.284.436.726 | 5.424.486.765 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.819.310.149 | 2.365.469.260 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn | (102.144.000) | (4.679.120.000) |
| Khác | 1.154.258.157 | 1.246.339.500 |
| | 10.155.861.032 | 4.357.175.525 |

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 251.098.938.870 | 185.352.402.827 |
| Chi phí tiếp thị và hội chợ | 166.188.071.645 | 66.561.659.083 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 3.559.641.370 | 3.462.257.428 |
| Chi phí bán hàng khác | 101.393.354.252 | 101.500.516.634 |
| | 522.240.006.137 | 356.876.835.972 |

## 33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 163.994.223.980 | 138.975.286.190 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.235.160.112 | 36.581.753.002 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.363.224.637 | 12.543.992.673 |
| Chi phí khác | 12.664.574.052 | 23.898.883.946 |
| | 227.257.182.781 | 211.999.915.811 |

## 34 LỢI NHUẬN KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Thu bồi thường do hàng hư hỏng | 684.929.125 | - |
| Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 92.221.204 | 410.630.357 |
| Khác | 6.704.740.670 | 2.776.980.089 |
| | 7.481.890.999 | 3.187.610.446 |
| **Chi phí khác** | | |
| Khác | 1.684.532.470 | 440.222.925 |
| **Lợi nhuận khác** | 5.797.358.529 | 2.747.387.521 |

## 35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 510.930.642.755 | 228.241.799.430 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (322.503.800) | (142.503.800) |
| Chi phí không được khấu trừ | 6.361.340.789 | 3.683.108.916 |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | - | 2.069.665.744 |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18.168.524.647 | 7.082.391.951 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 535.138.004.391 | 240.934.462.241 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 107.027.600.879 | 48.186.892.447 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước | 186.958.878 | 352.123.658 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 107.214.559.757 | 48.539.016.105 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 111.421.507.388 | 38.367.002.625 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13) | (4.206.947.631) | 10.172.013.480 |
| | 107.214.559.757 | 48.539.016.105 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 959.786.128.884 | 555.233.961.562 |
| Chi phí nhân viên | 606.671.156.139 | 462.287.321.140 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 62.184.669.816 | 62.411.410.938 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 198.800.599.705 | 126.677.394.591 |
| Chi phí khác | 173.485.627.425 | 151.227.046.937 |
| | 2.000.928.181.969 | 1.357.837.135.168 |

## 37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu thuần về bán hàng** | | |
| Doanh thu thuần nội địa | 2.113.736.741.558 | 1.463.386.101.614 |
| Doanh thu thuần xuất khẩu | 666.602.781.361 | 415.007.429.015 |
| | 2.780.339.522.919 | 1.878.393.530.629 |
| **Giá vốn hàng bán** | | |
| Giá vốn hàng bán nội địa | 1.084.147.927.292 | 799.644.489.012 |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | 468.386.205.253 | 302.072.938.557 |
| | 1.552.534.132.545 | 1.101.717.427.569 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | |
| Lợi nhuận gộp nội địa | 1.029.588.814.266 | 663.741.612.602 |
| Lợi nhuận gộp xuất khẩu | 198.216.576.108 | 112.934.490.458 |
| | 1.227.805.390.374 | 776.676.103.060 |

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | Cổ đông lớn |

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| *Cổ tức công bố* | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 56.026.428.000 | 56.026.428.000 |

**Phải trả khác cho các bên liên quan**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | - | 18.675.476.000 |

## 39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 43.298.159.591 | 27.617.936.529 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 118.838.119.673 | 67.567.725.984 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 162.136.279.264 | 95.185.662.513 |

## 40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 10 năm 2022.

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |